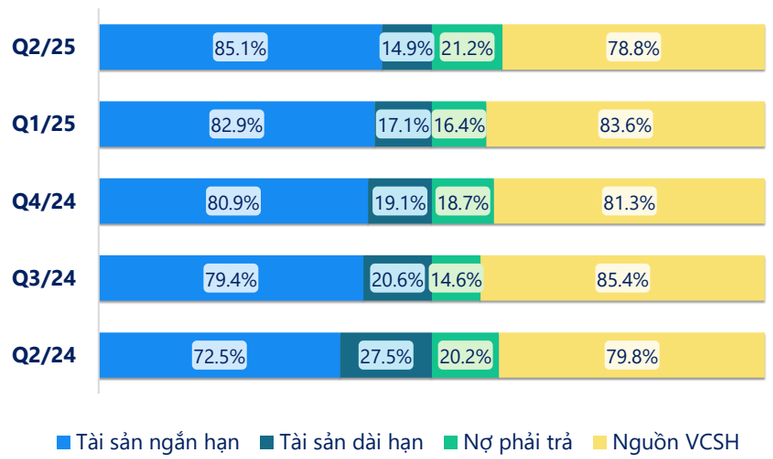
FireAnt

CTCP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (HNX: HGM)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	270,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	361,216
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	50,862
SL cổ phiếu LH	12,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,145
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,402
P/E	8.0
EPS	33,601

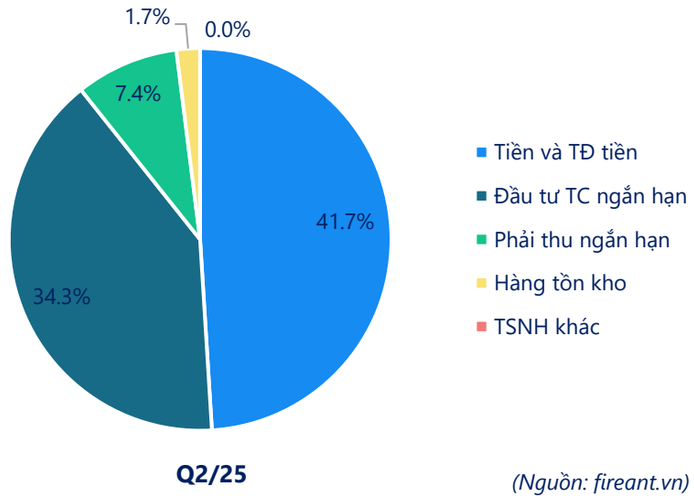
	YTD	1T	3T	6T
HGM	30.4%	-2.1%	-16.0%	23.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



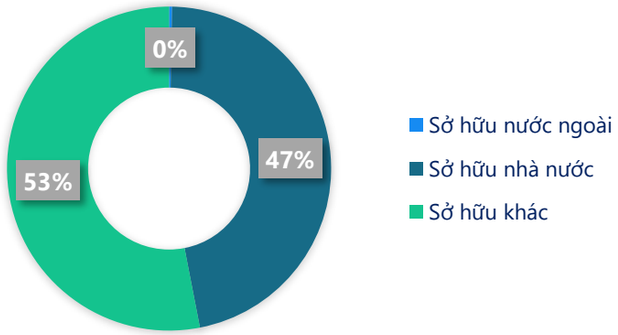
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



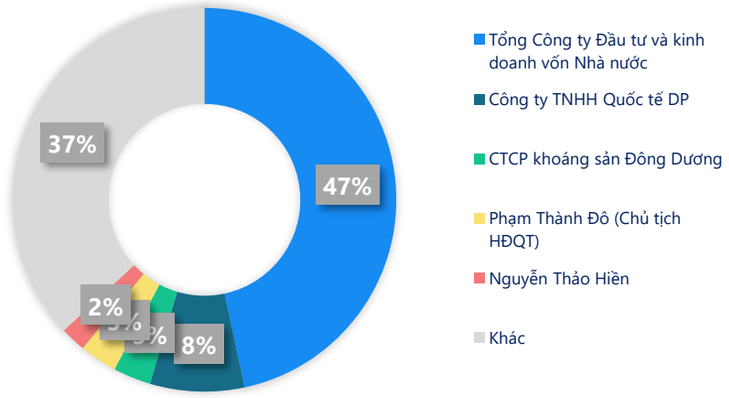
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



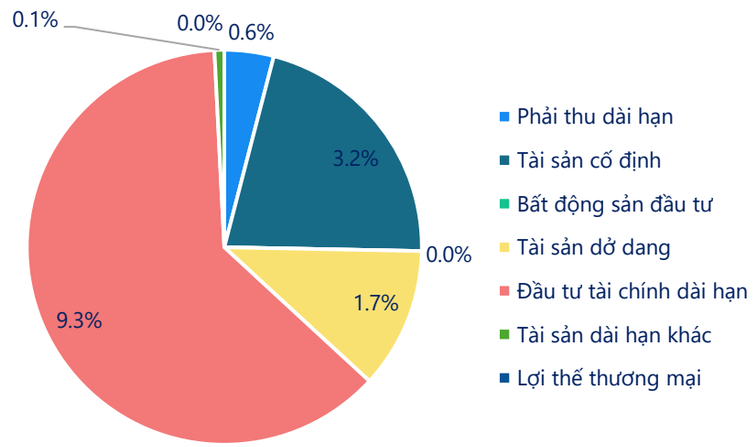
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

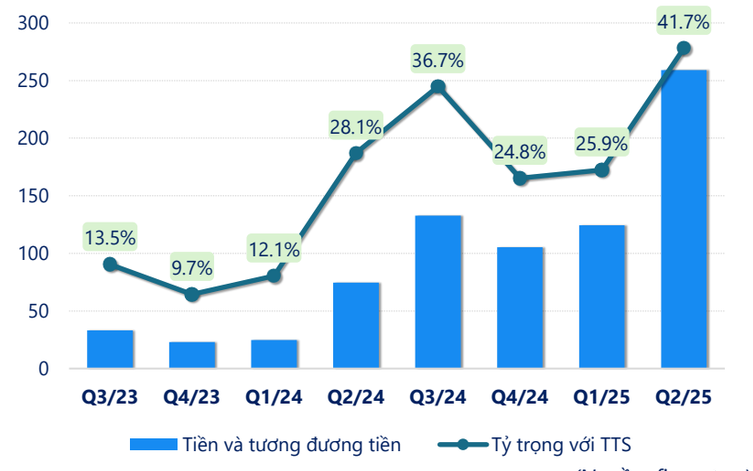


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

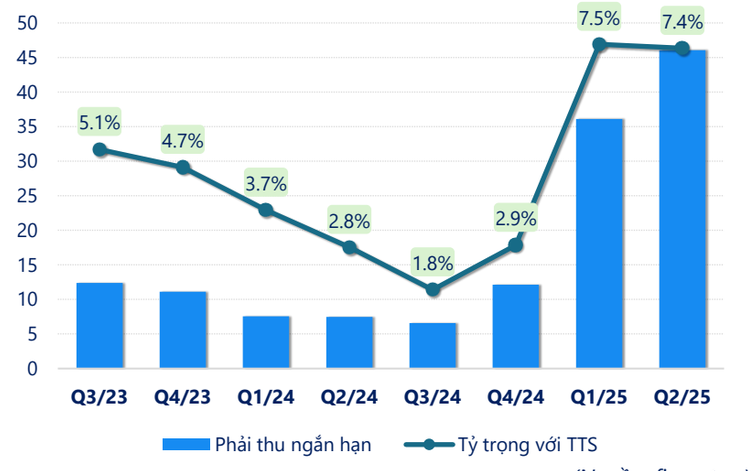
CTCP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (HNX: HGM)

Tiền và tương đương tiền



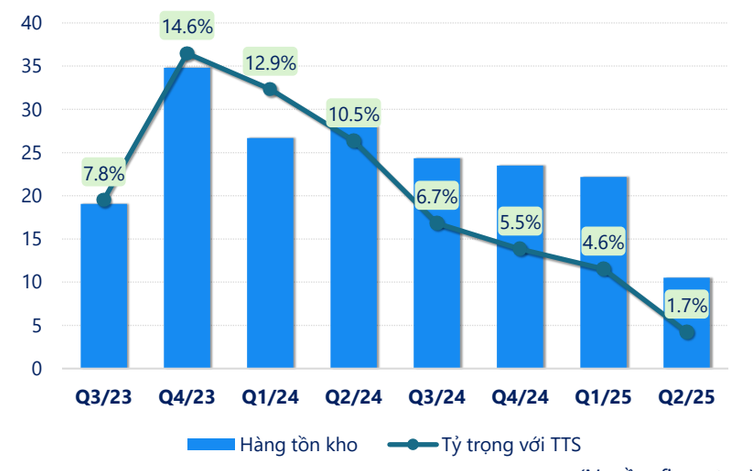
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



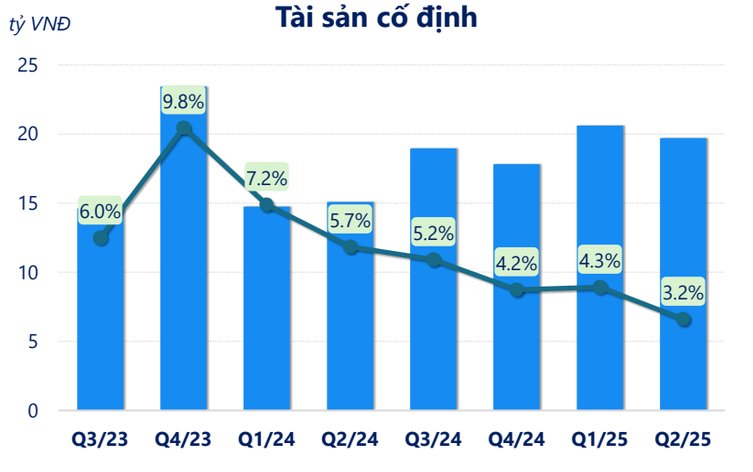
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



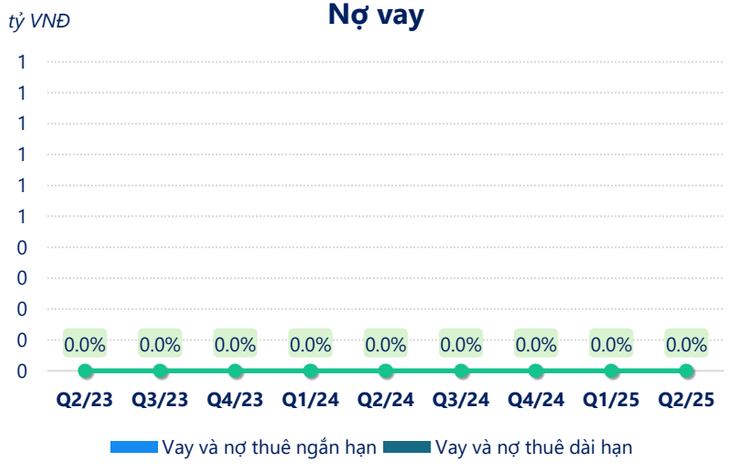
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



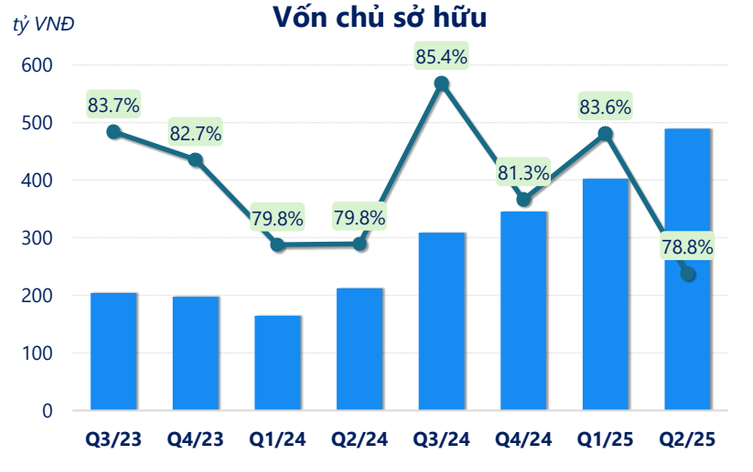
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

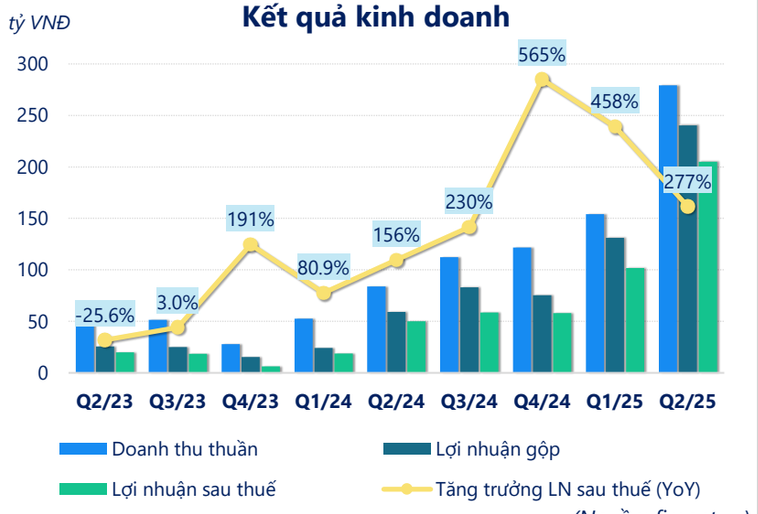


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

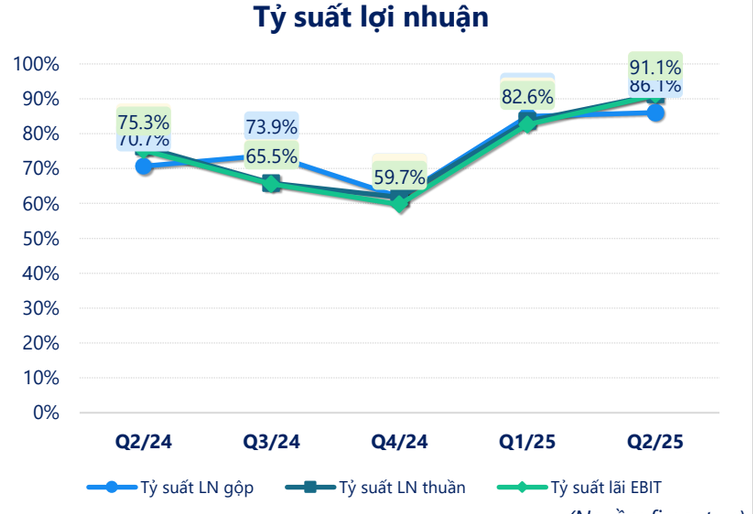
CTCP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (HNX: HGM)

Kết quả kinh doanh



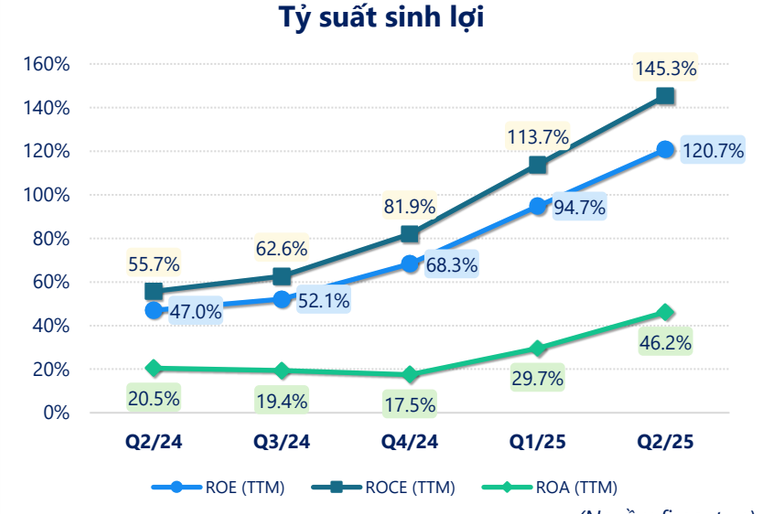
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



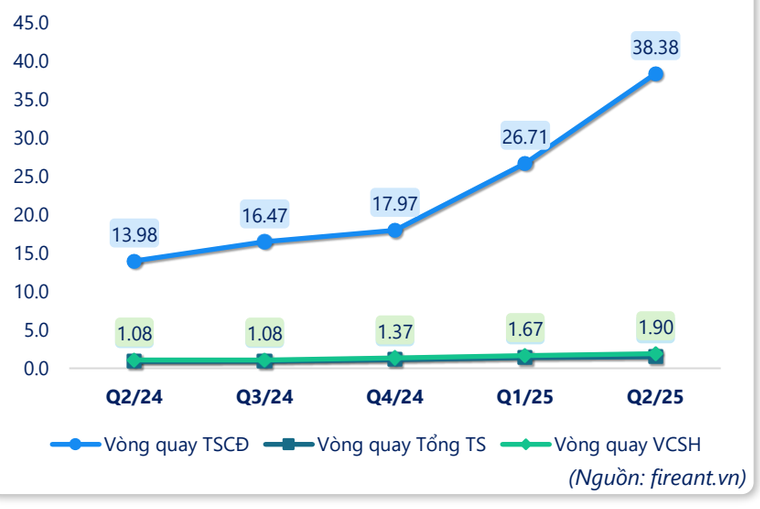
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



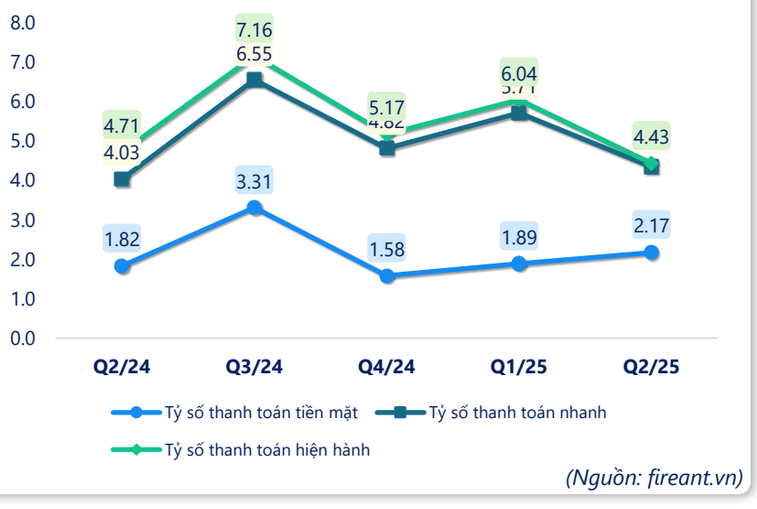
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



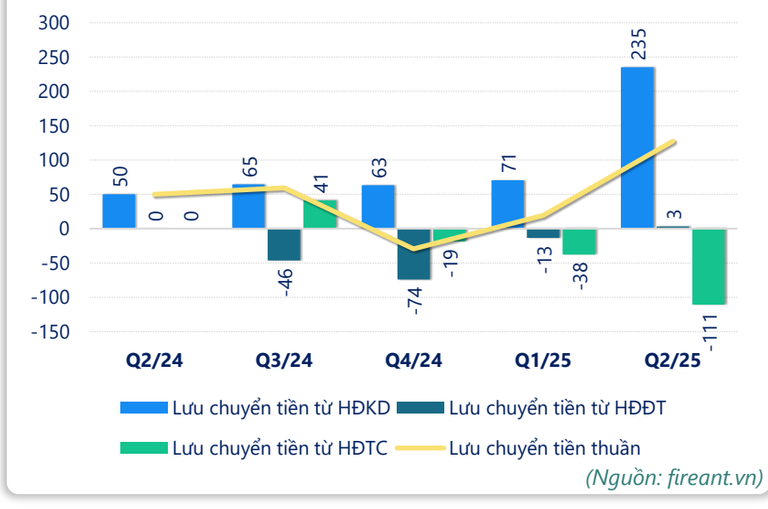
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (HNX: HGM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**621**	**425**	**46.2%**
Tài sản ngắn hạn	529	344	53.8%
Tiền và tương đương tiền	259	105	146%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	213	203	5.1%
Phải thu ngắn hạn	46.1	12.1	280%
Hàng tồn kho	10.5	23.8	-55.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**92.6**	**81.0**	**14.3%**
Phải thu dài hạn	3.74	3.73	0.3%
Tài sản cố định	19.7	17.8	10.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.7	11.9	-10.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	57.8	46.9	23.2%
Tài sản dài hạn khác	**0.74**	**0.68**	**8.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	132	81.7	61.6%
Nợ ngắn hạn	**119**	**68.9**	**73.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.24	9.22	-32.4%
Nợ dài hạn	12.7	12.8	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**489**	**343**	**42.6%**
Vốn chủ sở hữu	**489**	**343**	**42.6%**
Vốn điều lệ	126	126	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	83.8	112	122	154	279
Giá vốn hàng bán	24.5	29.4	46.4	23.2	38.9
Lợi nhuận gộp	59.2	83.1	75.3	131	240
Doanh thu HĐTC	1.11	0.94	4.71	2.51	9.71
Chi phí TC	-8.33	3.27	-6.15	0	-10.9
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.02	1.06	0.44	0.24	0.40
Chi phí QLDN	3.85	5.63	10.5	4.40	6.04
LN thuần từ HĐKD	63.8	74.1	75.2	129	254
Lợi nhuận khác	-0.78	-0.37	-2.54	-1.49	-0.22
LN trước thuế	63.0	73.7	72.7	127	254
Lợi nhuận sau thuế	49.9	58.7	57.9	102	205
LNST của CĐ cty mẹ	49.9	58.7	57.9	102	205

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	50.0	64.7	63.1	70.5	235
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.11	-46.3	-74.0	-13.5	2.92
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	41.3	-18.6	-37.8	-111
Tiền đầu kỳ	24.9	74.5	133	105	124
Lưu chuyển tiền thuần	**50.1**	**59.6**	**-29.5**	**19.2**	**127**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.47	-1.30	1.85	0	7.41
Tiền cuối kỳ	74.5	133	105	124	259

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic